

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 14/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STMMT ngày 28/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Hồng Lĩnh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.348,94	56,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.661,30	28,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.552,79	26,33
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	108,50	1,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,50	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,69	6,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,47	17,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	134,12	2,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,93	0,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,92	0,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.849,22	31,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,91	0,95
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	0,05
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,48	1,18
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,28	0,39
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,25	1,19
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	789,28	13,38
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,84	0,20
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,38	0,74
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,19	0,78
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	302,67	5,13
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	0,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,57	0,08
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,63	0,37
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,48	1,31
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,60	1,94
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,96	0,10
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,64	0,04
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,96	2,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,70	0,86
3	Đất chưa sử dụng	CSD	699,15	11,86

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	70,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,65
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,39
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,61
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,20
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	168,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	69,60

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,00
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,07
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,01
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	5,73
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

(Handwritten signature)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.348,94	226,61	311,36	1.321,97	500,34	511,43	477,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.661,30	100,92	15,03	473,77	315,46	339,93	416,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.552,79	80,69	13,52	472,95	303,01	301,83	380,79
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	108,50	20,23	1,50	0,82	12,45	38,10	35,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,50	1,63	9,85	36,54	13,29	18,67	1,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,69	37,31	46,07	195,13	20,22	22,57	40,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,47	42,57	239,77	520,65	107,00	126,48	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	134,12	24,36	0,47	81,41	27,88		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,93	19,49	0,17		2,29	3,77	14,21
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,92	0,34		14,47	14,20		4,91
2	Đất phi nông nghiệp	FVN	1.849,22	231,07	104,92	662,24	238,63	275,62	236,74
2.1	Đất quốc phòng	DQP	55,91	3,94	2,33	49,62		0,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	1,90	0,54	0,20	0,20	0,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,48	14,09		51,11	4,28		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,28	3,66	14,09	4,05	0,13	1,00	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,25	4,90	1,41	51,54	1,52	10,88	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	789,28	118,29	104,21	180,06	100,82	143,10	142,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,84	0,04		1,00	10,80		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,38	6,75		34,54	0,02	2,04	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,19						46,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302,67	52,80	49,07	54,46	62,06	84,28	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	1,17	5,21	0,60	0,77	0,70	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,57	0,59	1,34	2,64			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,63	1,68	0,04	19,19	0,10	0,62	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,48	3,52	0,39	41,14	8,29	13,48	10,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,60	14,76		97,59			2,25
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,96	0,47	0,93	1,36	1,05	1,26	0,89
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,64	0,73	1,91				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,01	0,15	1,24	2,77	2,94	2,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,96	1,78	13,46	43,27	42,44	13,96	23,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,70		9,86	28,63	3,40	1,13	7,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	699,15	11,49	40,09	452,23	118,71	49,10	27,53

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					Xã Thuận Lộc
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Điện Liao	Phường Trưng Lương	Phường Đức Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,40	22,52	14,99	83,66	2,52	36,49	9,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,60	13,95	3,53	17,93	1,84	24,39	8,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,60	13,95	3,53	17,93	1,84	24,39	8,96
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,18	0,20	0,38	4,12		3,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,27	1,92	8,78	23,01	0,68	8,62	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,70	5,40	2,00	15,30			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,65	1,05	0,30	23,30			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,65	1,55	0,86	11,49	0,20	2,44	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20	0,20					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,39	1,08		1,09	0,02	0,15	0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06						0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,61	0,14	0,83	0,20	0,18	2,26	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03		0,03				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,20			4,20			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,00			6,00			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,13				0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Diệu Liên	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	168,40	22,52	14,99	83,66	2,52	36,49	8,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,60	13,95	3,53	17,93	1,84	24,39	7,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	69,60	13,95	3,53	17,93	1,84	24,39	7,96
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,18	0,20	0,38	4,12		3,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,27	1,92	8,78	23,01	0,68	8,62	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,70	5,40	2,00	15,30			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,65	1,05	0,30	23,30			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38	0,13			0,02	0,18	0,05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liên	Phường Trưng Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,00			10,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC							
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00			10,00			
2	Đất phi nông nghiệp	FNN	68,37	0,82	4,16	57,59	2,07	1,09	2,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,00			10,00			
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,07			26,07			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29		2,29				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,01	0,25		7,50	0,26		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56		0,56				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00			13,00			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64						2,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,73	0,50	1,31	1,02	1,81	1,09	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07	0,07					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất công, người, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	FNK							